TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2024/HS-ST
Ngày: 19- 7- 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nông Trung Kiên

2. Bà Lò Thị Thanh Bình

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lò Thị Hòa - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên toà*: Ông Trần Hồng Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 80/2024/TLST-HS ngày 30/01/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2024/QĐXXST-HS ngày 13/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2024/HSST-QĐ ngày 27/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2024/HSST-QĐ ngày 26/4/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2024/HSST-QĐ ngày 24/5/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2024/HSST-QĐ ngày 20/6/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Lò Văn B; Tên gọi khác: Không có; Sinh năm: 1986, tại tỉnh Điện Biên; Nơi ĐKTT và chỗ ở hiện nay: Bản N, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Làm nương; Trình độ văn hóa: 01/12 phổ thông; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Khơ Mú; Tôn giáo: Không; Con ông Lò Văn K; Con bà: Lường Thị B; Vợ: Nạ Thị T; Bị cáo có 02 người con, con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2013.

Tiền án; Tiền sự: Không.

Nhân thân: Chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị Tòa án xét xử.

Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 25/10/2023 đến nay, bị cáo có mặt tại phiên toà.

- *Người bào chữa cho bị cáo*: Ông Trịnh Ngọc M, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên. (Có mặt).

- *Nguyên đơn dân sự*: UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lường Văn B1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lường Văn B1: Ông Lò Văn T - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (văn bản ủy quyền số 155 ngày 15/12/2023). (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Hải B2 - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Hải B2: Ông Chu Văn B3 - Chức vụ: Trường Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (văn bản ủy quyền số 3757 ngày 14/12/2023). (vắng mặt).

+ Ông Lò Văn N, sinh năm 1989, Địa chỉ: Bản N, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (vắng mặt).

+ Bà Lường Thị T1, sinh năm 1993, Địa chỉ: Bản N, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lò Văn B đã được phổ biến, tuyên truyền pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ rừng tại thôn bản và nhận thức được hành vi chặt phá rừng là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên khoảng 07 giờ 00 phút một ngày thuộc tháng 02 năm 2023 Lò Văn B một mình mang theo 01 con dao quắm mục đích đi đến khoảnh 4, tiểu khu 812B thuộc khu vực rừng Bản N, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên chặt phá cây rừng để làm nương, diện tích rừng bị chặt phá chưa được nhà nước giao, cho thuê do UBND xã M quản lý, bảo vệ. Khi tới nơi Lò Văn B dùng con dao quắm mang theo, phát dọn các dây leo, thảm thực vật, tiếp đó chặt hạ cây trong rừng theo chiều từ dưới lên trên, các cây trên diện tích đã chặt phát chủ yếu là cây gỗ tự nhiên trong thời gian khoảng 07 ngày thì xong, khi chưa kịp đốt những cây gỗ, thảm thực vật đã chặt để gieo lúa nương thì bị Cơ quan Hạt Kiểm lâm huyện Đ phát hiện. Do sợ nên Lò Văn B đã nhờ ông Lò Văn N, sinh năm 1989, nơi thường trú; Bản N, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên là em trai của B nhận hộ diện tích chặt phá rừng là 3.280m^2 và bà Lường Thị T1, sinh năm: 1993, nơi thường trú; Bản N, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên là cháu của B nhận hộ diện tích rừng chặt phá là 1.960 m^2. Đến ngày 13/07/2023 thì Lò Văn N, Lường Thị T1 đã khai báo ông N, bà T1 không chặt phá rừng, trước khai nhận là có chặt phá rừng là do Lò Văn B nhờ nhận hộ. Sau đó B đã thừa nhận toàn bộ hành vi chặt phá rừng của mình.

Tại biên bản khám nghiệm hiện trường hồi 08 giờ 30 phút, ngày 19/4/2023 của Hạt kiểm lâm huyện Đ, xác định: Toàn bộ diện tích rừng bị chặt phá là 8.450m^2, trong đó phần diện tích rừng Lò Văn B chặt phá là 3.210 m^2; Lường Thị T1 chặt phá là 1.960 m^2; Lò Văn N chặt phá là 3. 280m^2. Trên toàn bộ diện tích bị chặt phá, toàn bộ cây đã bị chặt phá nằm ngổn ngang cạnh các gốc cây, lá cây đã khô.

Do quá trình điều tra, xác định Lường Thị T1 và Lò Văn N là người nhận hộ diện tích rừng cho Lò Văn B nên cơ quan cảnh sát điều tra đã tiến hành xác định hiện trường. Tại Biên bản xác định hiện trường hồi 09 giờ, ngày 30/10/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra, Công an huyện Đ, thể hiện: Lò Văn B đã xác định và chỉ lại diện tích rừng mà B chặt phá, tổng diện tích chặt phá là 8.450m^2.

Tại bản Kết luận giám định số 54/KL-GĐ, ngày 15/8/2023 của Giám định viên tư pháp Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên kết luận: Khu rừng bị chặt phá trái pháp luật tại khoảnh 4, tiểu khu 812B thuộc địa phận khu vực rừng Na Cọ, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên là Rừng tự nhiên, loại rừng sản xuất. Vị trí đám rừng bị chặt phá nằm trong tiểu khu 812B, khoảnh 4 thuộc địa phận khu vực rừng Na Cọ, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; trạng thái rừng: Rừng tự nhiên thứ sinh gỗ núi đất đá rộng thường xanh chưa có chữ lượng (ký hiệu TXP; Diện tích rừng: 8.450 m^2, trữ lượng rừng trên diện tích bị chặt phá (8.450 m^2): 6,737m^3. Diện tích rừng bị chặt phá 8.450m^2 chưa giao, chưa cho thuê, hiện UBND xã M đang quản lý theo khoản 3 Điều 102 Luật lâm nghiệp.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 37/KL-ĐGTS ngày 15/8/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự kết luận: Tổng diện tích 8.450 m^2 (0, 8450ha) giá trị là 19.228.820 đồng; giá trị thiệt hại về môi trường diện tích 8.450 m^2 trạng thái rừng khu vực có rừng tự nhiên bị chặt phá: rừng tự nhiên thứ sinh gỗ núi đất đá rộng thường xanh chưa có chữ lượng (ký hiệu TXP) Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Đ không có căn cứ và cơ sở nào để xác định.

Tại bản cáo trạng số 23/CT-VKSHĐB ngày 31/01/2024, của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, đã truy tố bị cáo Lò Văn B về tội: Hủy Hoại rừng, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 243/BLHS.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lường Thị T1 trình bày: Bà T1 là cháu của bị cáo, lúc đầu khai nhận bản thân có chặt phá rừng là do được bị cáo nhờ nhận hộ một phần để bị cáo không bị xử lý hình sự. Sau khi suy nghĩ lại bà T1 nhận thấy việc bản thân khai như vậy là không đúng. Bà T1 khẳng định không được chặt phá rừng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lò Văn N trình bày: Ông N và bị cáo B là anh em ruột, lúc đầu ông N khai nhận bản thân có chặt phá rừng, nguyên nhân ông N khai như vậy là do được bị cáo B nhờ nhận hộ một phần để bị cáo B không bị xử lý hình sự. Sau khi suy nghĩ lại ông N nhận thấy việc bản thân khai như vậy là không đúng. Ông N khẳng định không được chặt phá rừng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Đ do ông Chu Văn B3 trình bày: Diện tích rừng bị cáo chặt phá chưa giao, chưa cho thuê do UBND xã M quản lý, B vệ. Yêu cầu bị cáo khắc phục thiệt hại về tài sản bằng hình thức nộp số tiền 19.228.820 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, UBND xã M, huyện Đ do ông Lò Văn T trình bày: Diện tích rừng bị cáo chặt phá chưa giao, chưa cho thuê do UBND xã

M quản lý, B vệ. Yêu cầu bị cáo bồi thường nộp ngân sách nhà nước số tiền 19.228.820 đồng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố và khẳng định hành vi trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Hủy hoại rừng" và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 243; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36/BLHS, xử phạt bị cáo Lò Văn B từ 30 tháng đến 36 tháng cải tạo không giam giữ. Giao bị cáo cho UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo. Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với bị cáo Lò Văn B.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về vật chứng vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự:

Tịch thu tiêu hủy 01 (một) con dao quắm có lưỡi dao, chuôi dao bằng kim loại và cán bằng gỗ, tổng chiều lưỡi dao, chuôi dao và cán dao 46cm, trong đó lưỡi dao dài 25cm, chuôi dao dài 2cm, cán gỗ dao dài 19cm, bản rộng nhất của lưỡi dao 5cm, mỏ quắm dài 8cm, đường kính của cán gỗ 3cm, dao cũ đã qua sử dụng.

Về án phí: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo: Nhất trí với luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Bị cáo thuộc hộ cận nghèo, là lao động chính trong gia đình, vợ thường xuyên ốm đau nằm viện, con còn nhỏ cần người chăm sóc, nuôi dưỡng. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo 30 tháng cải tạo không giam giữ.

Tại phiên tòa, bị cáo nhất trí với lời bào chữa của người bào chữa, không bổ sung gì. Nhất trí với Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát và lời luận tội của Đại diện viện Kiểm sát không có tranh luận gì với viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo cải tạo tại địa phương để có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng vợ, con.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai của bị cáo, của những người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, Biên bản xác định hiện trường, vật chứng thu giữ được và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ căn cứ để xác định: Trong khoảng tháng 02 năm 2023, tại khu vực thuộc khoảnh 4, tiểu khu 812B, Bản N, xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, Lò Văn B có hành vi sử dụng dao quắm chặt phá trái phép 8.450 m^2 rừng sản xuất, gây

thiệt hại tài sản trên diện tích bị chặt phá là 19.228.820 đồng, với mục đích để lấy đất làm nương. Diện tích rừng mà bị cáo đã phá hủy chưa được giao, cho thuê nên thuộc sự quản lý, bảo vệ của Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ.

[2] Về tính chất, mức độ, động cơ hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi chặt phá rừng trái phép là vi phạm pháp luật nhưng do gia đình khó khăn thuộc hộ cận nghèo, thiếu đất sản xuất nên bị cáo đã thực hiện hành vi Hủy hoại rừng. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội lớn, xâm phạm những quy định của nhà nước về B vệ rừng của nhà nước. Do vậy cần phải áp dụng một mức hình phạt tương xứng với hành vi của bị cáo.

[3] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về nhân thân: Trước khi thực hiện hành vi hủy hoại rừng bị cáo chưa bị tòa án nào xét xử, chưa bị xử lý vi phạm hành chính.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại giai đoạn điều tra, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tự nguyện bồi thường khắc phục toàn bộ thiệt hại; Bố đẻ bị cáo được Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào tặng Huy chương kháng chiến chống đế quốc Mỹ nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[6] Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo lần đầu phạm tội có nơi cư trú rõ ràng, có nhân thân tốt, đã khắc phục được toàn bộ thiệt hại, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vợ bị cáo thường xuyên ốm đau, 02 con còn nhỏ cần người chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bị cáo là lao động chính trong gia đình, bị cáo phạm tội một phần là do điều kiện kinh tế quá khó khăn, gia đình thuộc hộ cận nghèo, thiếu đất sản xuất nên mới phạm tội. Xét thấy, cần tạo cơ hội cho bị cáo lao động, sản xuất nuôi dưỡng, chăm sóc vợ con, hòa nhập cộng đồng nên không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội mà cho bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo, đồng thời thể hiện được chính sách khoan hồng của nhà nước đối với người phạm tội, tạo điều kiện cho bị cáo cải tạo trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

Từ những phân tích nêu trên, cần chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ và người bào chữa đối với bị cáo.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo khoản 4 Điều 243 BLHS thì ngoài hình phạt chính, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung. Tuy nhiên, bị cáo ngoài làm nương ra không có nghề nghiệp, thu nhập gì khác, thu nhập không ổn định, gia đình thuộc hộ cận nghèo. Do đó Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về khấu trừ một phần thu nhập: Theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Bộ luật hình sự thì bị cáo còn phải khấu trừ một phần thu nhập từ 05% đến 20% để sung ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, bị cáo B làm nương, thu nhập không ổn định, gia đình thuộc hộ cận nghèo nên miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

[9] Về bồi thường thiệt hại: Tại giai đoạn điều tra Ủy ban nhân dân xã M,

huyện Đ yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 19.228.820 đồng, tương ứng với giá trị cây rừng mà bị cáo đã hủy hoại, căn cứ vào kết luận định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện Đ. Yêu cầu bồi thường của Ủy ban nhân dân là có căn cứ, bị cáo nhất trí bồi thường, tại giai đoạn truy tố và trước khi mở phiên tòa, bị cáo đã tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại theo yêu cầu của UBND xã M (theo biên lai thu tiền số 0000107 ngày 26/01/2024 và biên lai thu tiền số 0000140 ngày 15/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Điện Biên) nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc tự nguyện bồi thường của bị cáo, sung toàn bộ số tiền 19.228.820 đồng vào ngân sách nhà nước.

Đối với thiệt hại về môi trường: Do không định giá thiệt hại về mặt môi trường do hành vi hủy hoại rừng gây ra. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập vấn đề thiệt hại về mặt môi trường trong vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về vật chứng: Đối với 01 (một) con dao quắm có lưỡi dao, chuôi dao bằng kim loại và cán bằng gỗ, tổng chiều lưỡi dao, chuôi dao và cán dao 46cm, trong đó lưỡi dao dài 25cm, chuôi dao dài 2cm, cán gỗ dao dài 19cm, bản rộng nhất của lưỡi dao 5cm, mỏ quắm dài 8cm, đường kính của cán gỗ 3cm, dao cũ đã qua sử dụng, bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, không còn giá trị, cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với các cây gỗ đã bị chặt là vật chứng của vụ án sau khi khám nghiệm hiện trường, cơ quan điều tra không thực hiện thu gom, tạm giữ mà để tại hiện trường và giao cho ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ quản lý. Do thời gian đã lâu các cây gỗ để ngoài hiện trường đã bị mục nát, không còn giá trị, nên không đặt vấn đề xử lý.

[11] Các vấn đề khác: Đối với Lò Văn N và Lường Thị T1 là những người được Lò Văn B nhờ nhận hộ một phần các diện tích rừng mà B đã chặt phá, xét thấy hành vi của Lò Văn N và Lường Thị T1 không cấu thành tội Che dấu tội phạm nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xử lý.

[12] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[13] Về án phí: Bị cáo là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo, sống ở xã có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo đề nghị miễn án phí. Áp dụng khoản 2 Điều 136/BLTTHS, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 243; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 của bộ luật hình sự.

- Tuyên bố bị cáo Lò Văn B phạm tội "Hủy hoại rừng".

- Hình phạt chính: Xử phạt bị cáo Lò Văn B 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo cho UBND xã M, huyện Đ, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với UBND xã trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

- Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Về bồi thường thiệt hại: Sung ngân sách nhà nước số tiền 19.228.820 (*mười chín triệu hai trăm hai tám nghìn tám trăm hai mươi đồng*) đồng (đã thu theo biên lai thu tiền số 0000107 ngày 26/01/2024 và biên lai thu tiền số 0000140 ngày 15/5/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Điện Biên).

3. Vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47của Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106/BLTTHS:

Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) con dao quắm có lưỡi dao, chuôi dao bằng kim loại và cán bằng gỗ, tổng chiều lưỡi dao, chuôi dao và cán dao 46cm, trong đó lưỡi dao dài 25cm, chuôi dao dài 2cm, cán gỗ dao dài 19cm, bản rộng nhất của lưỡi dao 5cm, mỏ quắm dài 8cm, đường kính của cán gỗ 3cm, dao cũ đã qua sử dụng.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 01/02/2024 giữa cơ quan cảnh sát điều tra, Công an huyện Đ và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ).

4. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136/BLTTHS, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

5. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333/BLTTHS.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/7/2024).

Nguyên đơn dân sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án về phần bồi thường thiệt hại, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh Điện Biên;
- Sở tư pháp;
- VKSND huyện Đ;
- CA huyện Đ;
- Hồ sơ THA hình sự;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã M;
- Bị cáo;
- Nguyên đơn dân sự
- Người bào chữa;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu: KT, VP, hồ sơ vụ án;

Nguyễn Thị Bằng